

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**

**DỰ ÁN “PHỤC HỒI VÀ QUẢN LÝ BỀN VỮNG RỪNG
KHU VỰC MIỀN TRUNG VÀ MIỀN BẮC VIỆT NAM -
DỰ ÁN KFW9 (GIAI ĐOẠN I) TỈNH QUẢNG NGÃI”**

Dự án thành phần do UBND tỉnh Quảng Ngãi làm chủ quản đầu tư

*(Kèm theo Công văn số 3173 /UBND-NNTN ngày 14/7/2020
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*



Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Quảng Ngãi

Cơ quan chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

QUẢNG NGÃI, NĂM 2020

CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-------|--|
| 4WD | Xe ô tô hai cầu |
| ADB | Ngân hàng Phát triển Châu Á |
| Ac | Keo |
| ANR | Tái sinh tự nhiên |
| BCI | Sáng kiến hành lang đa dạng sinh học |
| BMU | Bộ Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên, Xây dựng và An toàn Năng lượng CHLB Đức BMZ, Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế CHLB Đức |
| CarBi | Dự án Các-bon và Đa dạng sinh học (WWF/KfW) |
| CFM | Quản lý rừng cộng đồng |
| CITES | Công ước về thương mại quốc tế các loài động và thực vật hoang dã nguy cấp |
| CPC | Ủy ban nhân dân xã |
| CTA | Cố vấn trưởng |
| DARD | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| DBH | Đường kính ngang ngực |
| DDARD | Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| DoNRE | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| DPC | Ủy ban nhân dân huyện |
| DPMU | Ban quản lý dự án huyện |
| EU | Liên minh Châu Âu |
| Euc | Bạch đàn |
| FC | Hợp tác tài chính |
| FCPF | Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp (REDD+) FEP Giáo dục kinh nghiệm lâm nghiệp |
| FFI | Tổ chức Bảo tồn động, thực vật quốc tế (Phi Chính phủ) |
| FLEGT | Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại |
| FMC | Ủy ban Quản lý rừng |
| FMP | Kế hoạch hay Lập kế hoạch Quản lý rừng |
| FPIC | Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin |
| FPU | Hạt Kiểm lâm (cấp huyện) |

| | |
|-------|--|
| FS | Nghiên cứu khả thi |
| FSC | Hội đồng quản trị rừng |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GEF | Quỹ môi trường toàn cầu |
| GFA | Công ty tư vấn GFA |
| GHG | Khí nhà kính |
| GIS | Hệ thống thông tin địa lý |
| GIZ | Cơ quan Hợp tác quốc tế Đức (trước đây là GTZ) |
| GoV | Chính phủ Việt Nam |
| GPI | Trồng dặm |
| GPS | Hệ thống định vị toàn cầu |
| HH | Hộ gia đình |
| ICI | Sáng kiến khí hậu toàn cầu |
| IM | Giám sát tác động |
| IRR | Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ |
| IUCN | Liên minh Bảo tồn thế giới trước đây là LM Quốc tế Bảo tồn TN và TNTN; |
| JAWRA | Tạp chí của Hiệp hội Nguồn tài nguyên nước Mỹ |
| JBIC | Ngân hàng Hợp tác Phát triển Nhật Bản |
| JICA | Cơ quan Hợp tác Phát triển Nhật Bản |
| KfW | Ngân hàng Phát triển KfW (Hợp tác tài chính Đức) |
| KWh | Kilo Watt/giờ |
| LA | Giao đất |
| M&E | Giám sát và Đánh giá |
| MARD | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| MB | Ban quản lý |
| MBFP | Ban quản lý các dự án lâm nghiệp |
| MIS | Hệ thống thông tin quản lý |
| MoF | Bộ Tài chính |
| MoNRE | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| MPI | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| NGO | Tổ chức Phi chính phủ |
| NR | Khu Bảo tồn thiên nhiên |

| | |
|----------|--|
| NTFP | Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) |
| PA | Khu vực phòng hộ |
| PF | Rừng phòng hộ |
| PFES | Chi trả Dịch vụ Môi trường rừng |
| PFMB | Ban quản lý rừng phòng hộ |
| PLUP | Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia |
| PPC | Ủy ban Nhân dân tỉnh |
| PPMU | Ban quản lý chương trình tỉnh |
| PRAP | Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh |
| Pt | Bảo vệ rừng |
| SFC | Công ty lâm nghiệp Nhà nước (trước đây là Lâm trường quốc doanh) |
| SFM | Quản lý rừng bền vững |
| SHCA | Khu vực Bảo tồn và Sinh cảnh đặc biệt |
| SME | Doanh nghiệp vừa và nhỏ |
| SUF | Rừng đặc dụng |
| TFP | Quỹ ủy thác ngành lâm nghiệp |
| TL | Trưởng nhóm |
| UPI | Trồng dưới tán |
| USD | Đô la Mỹ |
| VBSP | Ngân hàng chính sách xã hội |
| VCF | Quỹ Bảo tồn Việt Nam |
| VDF | Quỹ Phát triển thôn bản |
| VFMB | Ban quản lý rừng thôn bản |
| VLUP | Quy hoạch sử dụng đất cấp thôn |
| VN | Việt Nam hoặc thuộc về Việt Nam |
| VND | Việt Nam đồng |
| VNFOREST | Tổng cục lâm nghiệp |
| VNFF | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng |
| VNPPA | Hiệp hội các Vườn quốc gia và Khu vực phòng hộ Việt Nam |
| WB | Ngân hàng thế giới |
| WCS | Hiệp hội Bảo tồn Động vật hoang dã |
| WWF | Quỹ quốc tế bảo vệ động vật hoang dã |

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| CHỮ VIẾT TẮT..... | 1 |
| MỤC LỤC..... | 4 |
| BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ..... | 5 |
| I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU..... | 5 |
| 1. Tên dự án:..... | 5 |
| 2. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất dự án, chủ dự án:..... | 5 |
| 3. Thời gian thực hiện:..... | 5 |
| 5. Nhà tài trợ:..... | 5 |
| II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA DỰ ÁN..... | 5 |
| 1. Khái quát về các dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan..... | 5 |
| 2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện dự án.... | 8 |
| 3. Vốn của nhà tài trợ KfW (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay IDA) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ:..... | 14 |
| 4. Vốn đối ứng và nguồn cung cấp gồm: ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ):..... | 19 |
| 5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài..... | 19 |
| 6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án..... | 19 |
| 7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án:..... | 23 |
| 8. Đánh giá sơ bộ dự án về..... | 24 |
| 9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án:..... | 26 |
| 10. Các hoạt động ưu tiên thực hiện trước:..... | 29 |

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
DỰ ÁN “PHỤC HỒI VÀ QUẢN LÝ BỀN VỮNG RỪNG KHU VỰC
MIỀN TRUNG VÀ MIỀN BẮC VIỆT NAM - DỰ ÁN KFW9”
(GIAI ĐOẠN I) TỈNH QUẢNG NGÃI**

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên dự án:

Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9” (giai đoạn I) tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất dự án, chủ dự án:

2.1. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ liên lạc: 52 Hùng Vương, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: 0255 3 712 135 - Fax: 0255 3 822 217

2.2. Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ liên lạc: 182 Hùng Vương, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: 02553-822704

2.3. Đơn vị đề xuất dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi

3. Thời gian thực hiện:

Thời gian thực hiện là 07 năm (từ năm 2020 đến hết năm 2026)

4. Địa điểm thực hiện:

Trên địa bàn các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng và Tư Nghĩa của tỉnh Quảng Ngãi.

5. Nhà tài trợ:

Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức thực hiện thông qua Ngân hàng tái thiết Đức (viết tắt là KfW).

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Khái quát về các dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

Một số dự án sử dụng vốn ODA đã giúp Việt Nam giải quyết các vấn đề liên quan đến đề xuất của Dự án, cụ thể như sau:

- Dự án KfW6: Dự án “Khôi phục và quản lý rừng bền vững tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên” được thực hiện từ năm 2005 đến năm 2014, cũng nằm trong số các tỉnh mà dự án KfW9 dự kiến tiến hành và cùng chung mục tiêu quản lý rừng bền vững, nhưng dự án KfW6 tập trung chủ yếu vào hợp phần trồng rừng, trong khi đó dự án KfW9 tập trung vào bảo vệ rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Dự án KfW8: Dự án “Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO₂” (KfW8) hiện đang được triển khai tại 5 tỉnh vùng Tây Bắc và Đông Bắc Việt Nam (gồm: Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Kạn và Yên Bái) với các mục đích: (i) Thúc đẩy quản lý bền vững rừng như là giải pháp giảm thiểu phát thải khí CO₂ tập trung vào rừng tự nhiên và rừng trồng cũng như rừng phòng hộ kết hợp nâng cao sinh kế của người dân sống phụ thuộc vào rừng (ii) Bảo vệ đa dạng sinh học hiệu quả các khu bảo tồn, hệ sinh thái rừng thông qua hoạt động tham gia của người dân trong các thỏa thuận giám sát và bảo vệ rừng. Dự án bắt đầu đầu năm 2015 và sẽ kết thúc sau thời gian 7 năm thực hiện.

- Dự án KfW10: Dự án “Bảo vệ và quản lý tổng hợp hệ sinh thái rừng tại các tỉnh Quảng Nam, Kon Tum và Gia Lai” nhằm 2 mục đích: (i) Thúc đẩy bảo vệ tổng hợp hệ sinh thái rừng và quản lý rừng bền vững với các nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số đang sinh sống phụ thuộc vào rừng là một biện pháp bảo vệ tính toàn vẹn hệ sinh thái rừng và (ii) Trình diễn cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng nhằm phát triển sinh kế thông qua giám sát và bảo vệ rừng tại các đơn vị cơ sở thôn bản. Dự án bắt đầu đầu năm 2014 và sẽ kết thúc sau 6 năm thực hiện.

- Dự án CarBi Project - WWF-KfW: Dự án “Dự trữ Carbon và bảo tồn đa dạng sinh học rừng” tại các cánh rừng Nam Lào và miền Trung Việt Nam thực hiện từ năm 2011-2017. Vùng dự án này là khu vực liên biên giới Lào-Việt với diện tích khoảng 200.000 ha có tính đa dạng sinh học cao, các loài động, thực vật bản địa quý hiếm và là vùng rừng có các khu bảo tồn trải dài, rộng lớn nhất tại Đông Nam Á. Đây cũng là khu vực rừng bị chặt phá và khai thác gỗ trái phép (lậu) ở mức độ nghiêm trọng. Dự án triển khai các giải pháp giảm thiểu nguy cơ chủ yếu đối với rừng như khai thác gỗ lậu, sản xuất nông nghiệp không bền vững, buôn bán gỗ bất hợp pháp thông qua chương trình đào tạo cán bộ quản lý rừng ở các cấp địa phương, đồng thời thúc đẩy quản lý rừng bền vững cũng như các sáng kiến phát triển sinh kế bền vững nhằm tăng thu nhập cho người dân cũng như doanh nghiệp địa phương. Điều đáng chú ý cần nhắc đến là mô hình tổ/nhóm tuần tra rừng chuyên trách, được thành lập từ những người dân địa phương, đang hoạt động mang tính chuyên nghiệp và có hiệu quả cao, đã được ghi nhận và nhân rộng ở nhiều khu bảo tồn. Hiện nay các tổ/nhóm tuần tra rừng vẫn đang được tổ chức WWF hỗ trợ duy trì và 30% tiền lương của 20 tuần tra viên được chi trả từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và Quỹ Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES).

- Các dự án liên quan đến lâm nghiệp do GIZ thực hiện:

+ Được sự ủy quyền của Chính phủ Đức, GIZ cung cấp dịch vụ tư vấn cho Chính phủ Việt Nam trên 3 lĩnh vực ưu tiên với 2 chủ đề liên quan đến lâm nghiệp: “Chính sách môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên” và “Năng lượng”. Các dự án này đang thực hiện các hoạt động về: “Bảo tồn và sử dụng đa dạng sinh học rừng và các dịch vụ hệ sinh thái”:

+ Việt Nam nằm trong 10 nước quan trọng về đa dạng sinh học trên thế giới, với 25% dân số sống gần rừng và sử dụng các sản phẩm rừng. Việt Nam cũng đã cam kết và tham gia nhiều sang kiến về bảo tồn đa dạng sinh học quốc

tế. Dự án tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật trên 3 lĩnh vực: Khung pháp lý, đặc biệt về PFES; Phát triển năng lực thể chế và tính pháp lý về gỗ (FLEGT). “Thúc đẩy quản lý bền vững rừng tự nhiên và marketing các lâm sản quan trọng”:

+ Mục đích của dự án là cải thiện hiệu quả và tính bền vững của quản lý rừng và trong ngành công nghiệp gỗ Việt Nam. GIZ hỗ trợ Việt Nam áp dụng theo các tiêu chí của biện pháp FLEGT (thực thi lâm luật, Quản trị và Thương mại lâm sản) và thúc đẩy các cơ chế tài chính như REDD+. GIZ đã hỗ trợ 2 doanh nghiệp thuộc nhà nước Việt Nam trong việc cấp chứng chỉ gỗ. “Bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng”

Dự án “Bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng Việt Nam” do Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức viện trợ không hoàn lại được tiến hành tại Hà Nội, Bắc Kạn (Vườn quốc gia Ba Bể), Tuyên Quang (Khu Bảo tồn thiên nhiên Na Hang) và Thừa Thiên Huế (Vườn quốc gia Bạch Mã) với giai đoạn đầu là 3 năm nhằm mục tiêu tăng cường năng lực nhằm bảo vệ và duy trì tài nguyên đa dạng sinh học tại các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam. Dự án tập trung tăng cường các điều kiện về kỹ thuật chuyên môn, nhân lực và thể chế về Bảo vệ và duy trì Đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng ở cấp quốc gia và tại 02 Vườn quốc gia và Khu bảo tồn.

- Nhà tài trợ Ngân hàng thế giới (WB):

+ Dự án Bảo vệ rừng và Phát triển nông thôn, do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ được thực hiện từ năm 1998-2005, thực hiện một trong những nhiệm vụ trọng tâm là Nâng cao năng lực về Bảo vệ rừng, bảo tồn Đa dạng sinh học và cải thiện sinh kế cho người dân vùng đệm cho hai Vườn Quốc gia Cát Tiên và Chư Mom Ray. Dự án này được nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam đánh giá là rất thành công.

+ Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (Forest Sector Development Project /FSDP) do Ngân hàng Thế giới tài trợ đã và đang thực hiện (được Nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam gia hạn thời gian thực hiện, mở rộng phạm vi dự án và bổ sung vốn cho dự án). Dự án này nhằm mục tiêu quản lý hiệu quả và bền vững các khu vực rừng sản xuất (trồng rừng) và bảo tồn đa dạng sinh học ở một số khu rừng đặc dụng có giá trị đa dạng sinh học cao, nhằm bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện sống của người dân sống phụ thuộc vào rừng và tăng cường sự đóng góp của ngành Lâm nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân.

- Nhà tài trợ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB): Dự án “Hành lang Bảo tồn Đa dạng sinh học Tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2 – gọi tắt là dự án BCC” tại các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên Huế và Quảng Trị thực hiện từ năm 2011-2018 do ADB tài trợ, với tổng kinh phí trên 30 triệu USD (do Bộ Tài Nguyên và Môi trường quản lý thực hiện). Mục tiêu dài hạn của dự án là thiết lập hệ thống hành lang đa dạng sinh học tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nhằm phục hồi và duy trì tính liên kết của hệ sinh thái trong khu vực (liên kết khu vực 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia) bảo đảm hệ sinh thái bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, đem lại lợi ích sinh kế cộng đồng địa phương nhằm tăng trưởng kinh tế khu vực. Xây dựng được kế

hoạch quản lý và thực thi khung chính sách của Trung ương và địa phương nhằm đạt được tác động lâu dài của dịch vụ hệ sinh thái bền vững và dự kiến thiết lập được các hành lang đa dạng sinh học, với các kế hoạch quản lý rừng bền vững và đã được đưa vào hoạt động toàn diện trong năm 2019.

- Nhà tài trợ Nhật Bản:

+ Chính phủ Nhật Bản sẽ tài trợ hỗ trợ kỹ thuật về quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên tại 5 tỉnh miền núi Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình và Lâm Đồng từ năm 2015 đến 2020. Dự án tập trung vào hỗ trợ chính sách, quản lý rừng bền vững và giảm thiểu phát thải thông qua REDD+, đa dạng sinh học và chia sẻ kiến thức sẽ giúp cải thiện năng lực của các địa phương Việt Nam trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

+ Nhật Bản cũng đã hỗ trợ Việt Nam phát triển lĩnh vực lâm nghiệp trong các năm trước đây. Các dự án chính là: (1) Dự án “Trồng rừng trên vùng bờ biển cát Nam Trung Bộ” (2001-2013); (2) Dự án “Tái sinh và quản lý bền vững rừng phòng hộ” (từ 2012); (3) Dự án Hỗ trợ kỹ thuật về chính sách và quản trị lâm nghiệp từ (2004)

- Nhà tài trợ Mỹ: Dự án “Bảo tồn đa dạng sinh học khu vực Châu Á” thuộc Chương trình Bảo tồn Đa dạng sinh học vùng Châu Á do Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hoa Kỳ (USAID) tài trợ qua Viện Phát triển nông nghiệp Winrock International đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện trên địa bàn 3 tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai và Bình Phước thuộc lưu vực sông Đồng Nai từ năm 2007. Dự án gồm các mục tiêu a) phục hồi và duy trì tính liên kết và chức năng của hệ sinh thái trong các hành lang và cảnh quan đa dạng sinh học; b) thúc đẩy cơ chế tài chính bền vững cho bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; c) cải thiện sinh kế người dân nghèo nông thôn; và d) tăng cường hợp tác quản lý môi trường và xây dựng thể chế ở tiểu vùng sông Mê-kông.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện dự án

Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9” (giai đoạn I). (gồm các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Ninh Thuận) hướng tới các mục tiêu phát triển. Dự án sẽ mang lại hiệu quả lâu dài về xã hội, môi trường và kinh tế cũng như chương trình xóa đói giảm nghèo. Vì vậy nguồn vốn ODA là rất cần thiết:

** Cải thiện công tác quản lý rừng đặc dụng:*

Các mối đe dọa chủ yếu đến đa dạng sinh học trong khu vực dự án gồm: sự cạn kiệt tài nguyên ở các diện tích rừng tự nhiên, tình trạng lấn chiếm rừng bất hợp pháp bởi các hoạt động nông nghiệp của người dân địa phương, săn bắt và buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã, khai thác trái phép gỗ và lâm sản lâm sản ngoài gỗ, xói mòn đất, các loài ngoại lai xâm lấn, cháy rừng và ô nhiễm môi trường rừng.

Các hoạt động lấn chiếm rừng tự nhiên và khai thác lâm sản trái phép mang tính tự phát hiện đang bị chính phủ nghiêm cấm, nhưng trên thực tế vẫn đang diễn ra ở nhiều địa phương với cường độ và quy mô không nhỏ, trong khi đó các lực lượng thực thi pháp luật về bảo vệ rừng thường không có đủ cán bộ

và không được trang bị tốt với quyền hạn chỉ ở mức độ nhất định. Ngoài ra, việc thiếu động lực của cơ quan chức năng và/hoặc thiếu chính sách khuyến khích của nhà nước đã góp phần tạo nên tình trạng này.

- *Cần triển khai các hoạt động sau đây:*

Tăng cường hệ thống thực thi pháp luật và bảo vệ rừng, bao gồm: phát triển các ý tưởng về bảo vệ rừng trong khu vực, huy động đủ số lượng người bảo vệ rừng được đào tạo cơ bản, cung cấp đầy đủ các loại trang thiết bị chuyên dụng, áp dụng hệ thống thanh toán phù hợp, bao gồm các chính sách khuyến khích thực hiện, ban hành các quy định về an toàn, giám sát các hoạt động bảo vệ, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng có trách nhiệm thực thi pháp luật (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kiểm lâm, Ban quản lý rừng đặc dụng...). Ngoài ra, còn có sự tham gia của các nhóm bảo vệ cấp thôn.

- Các biện pháp cụ thể được hỗ trợ bao gồm:

+ Phân tích thực trạng lực lượng kiểm lâm và hệ thống tuần tra hiện đang vận hành, làm cơ sở để thiết kế một hệ thống tuần tra có hiệu quả cao hơn, tuyển dụng thêm lực lượng bảo vệ rừng, chủ yếu được tuyển chọn từ người dân của các thôn lân cận;

+ Xây dựng mô hình trình diễn để tạo thêm động lực cho lực lượng cán bộ cơ quan chức năng và người bảo vệ rừng được tuyển dụng;

+ Đào tạo lực lượng bảo vệ rừng về phương pháp và các hoạt động bảo vệ;

+ Xây dựng và thực hiện các phương pháp tiếp cận để thu hút và tạo động lực cho người dân địa phương trong việc bảo vệ rừng, bao gồm cả việc thuê các tổ/nhóm bảo vệ rừng cộng đồng.

+ Áp dụng Công cụ Giám sát không gian và Báo cáo (SMART) trong quá trình lập kế hoạch quản lý rừng và giám sát hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng.

- Phát triển sinh kế ở cấp thôn bản, bao gồm: thiết lập các phương án phát triển sinh kế thôn bản ở những khu vực thuộc vùng đệm của rừng đặc dụng. Tiến hành nghiên cứu khả thi nhằm đề xuất việc triển khai Quỹ phát triển thôn bản ở các thôn vùng đệm. Các ý tưởng và chi tiết về cơ cấu hỗ trợ sinh kế, tôn trọng quy định của chính phủ về các cơ chế hưởng lợi sẽ được rà soát trong giai đoạn đầu của dự án, dựa vào những kinh nghiệm về Quỹ phát triển thôn của Dự án KfW8 và dự án KfW10. Bên cạnh đó có thể xem xét hỗ trợ các biện pháp cụ thể (ví dụ: hỗ trợ thiết lập và chế biến các loại lâm sản ngoài gỗ).

* *Cải thiện công tác quản lý Rừng phòng hộ và Rừng cộng đồng:*

Rừng phòng hộ có các chức năng bảo vệ đầu nguồn và có vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái cũng như kinh tế xã hội. Một số khu rừng phòng hộ vẫn còn giá trị đa dạng sinh học ở mức độ cao và còn tồn tại nhiều loài động, thực vật quý hiếm. Ngoài ra rừng phòng hộ còn có vai trò là hành lang kết nối các khu rừng có chức năng quan trọng khác cần được bảo vệ nghiêm ngặt (ví dụ: Rừng đặc dụng).

- Các hoạt động dự án cần được tiến hành gồm:

+ *Nâng cao năng lực bảo vệ rừng:* Rà soát và bổ sung hoàn thiện các

phương án bảo vệ rừng, điều tra đánh giá năng lực cán bộ và chất lượng các trang thiết bị của BQLRPH. Các mô hình hợp đồng bảo vệ rừng sẽ được nâng cấp, bổ sung. Toàn bộ số người tham gia bảo vệ rừng sẽ được đào tạo bởi chuyên gia. Năng lực hoạt động bảo vệ rừng sẽ được đánh giá bởi một tổ chức chuyên nghiệp phù hợp;

+ *Phục hồi các khu rừng, đất rừng hoặc các diện tích trồng độc canh đã suy thoái* dựa trên các quy trình đã được thiết lập trong các dự án Hợp tác tài chính trước đây

- *Triển khai các biện pháp QLRBV, gồm:*

+ Rà soát Quy hoạch sử dụng đất

+ Lập bản đồ hiện trạng rừng

+ Điều tra tài nguyên rừng

+ Lập kế hoạch quản lý rừng bền vững

+ Trồng cây bản địa

+ Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

+ Trồng dặm, trồng bổ sung

+ Trồng cây dưới tán rừng

+ Bảo vệ rừng

+ Quản lý rừng trồng cây Keo với định hướng trồng xen cây bản địa gỗ lớn hỗn loài.

+ Sản xuất lâm sản ngoài gỗ

- *Triển khai tiếp các hoạt động trong việc cấp Chứng chỉ rừng FSC* mà dự án KfW6 đã khởi tạo. BQLRPH có rừng trồng có thể cũng sẽ được hỗ trợ trong việc cấp chứng chỉ rừng. Về quản lý lâm phần Keo và chứng chỉ rừng, dự kiến sẽ hợp tác chặt chẽ với Dự án “Phát triển các mô hình kinh doanh để giải quyết nguyên nhân mất rừng”.

- *Hỗ trợ tài chính cho thực hiện bảo vệ rừng và các biện pháp QLRBV.* Dựa theo kinh nghiệm của các dự án KfW trước đây, việc chi trả thù lao cho các nỗ lực của người dân (các hộ gia đình) tham gia bảo vệ rừng (ở những khu rừng trước đây do UBND xã quản lý) và các tổ/nhóm bảo vệ rừng (ở những khu rừng phòng hộ trực thuộc BQLRPH) sẽ được thực hiện thông qua các tài khoản tiền gửi. Hình thức chi trả theo phương án này sẽ được thực hiện đồng thời và có sự liên kết chặt chẽ với các hoạt động giám sát sự tuân thủ quy định về công tác tuần tra, bảo vệ rừng.

- *Xây dựng định mức chi tiết của hợp đồng bảo vệ, các mô hình QLRCĐ và mô hình phục hồi rừng* trong giai đoạn đầu của dự án. Các mô hình thực hiện theo nguyên tắc đơn giản hoá và giảm thiểu chi phí sẽ được áp dụng cho những mô hình QLRCĐ nào không có tiềm năng khai thác gỗ trung hạn.

- *Huy động sử dụng nguồn PFES.* Nếu có thể, dự án sẽ gắn kết với hoạt động Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) đang được thực hiện. Người dân tham gia dự án sẽ vẫn được hưởng khoản tiền Chi trả dịch vụ môi trường rừng

(có nghĩa là nguồn tiền hỗ trợ của dự án và nguồn tiền PFES không loại trừ nhau). Nguồn vốn PFES sẽ được sử dụng để đảm bảo tính bền vững của các biện pháp dự án. Trong trường hợp không có nguồn tài trợ PFES (ví dụ ở những địa phương không được hưởng PFES) cần xác định một cơ chế tài chính bền vững trước khi thực hiện.

- *Lựa chọn đối tượng cho QLRBV.* Rừng phòng hộ, BQLRPH cũng như cộng đồng dân cư thôn, bản là đối tượng của dự án đã được xác định trong quá trình Nghiên cứu khả thi. Tuy nhiên, danh sách cuối cùng về các địa điểm và số lượng người tham gia sẽ được lựa chọn trong giai đoạn khởi động dự án, dựa vào các tiêu chí và mức độ ưu tiên sẽ được các tỉnh thống nhất.

* *Triển khai các biện pháp giáo dục về môi trường (Giáo dục kinh nghiệm về lâm nghiệp-FEP):*

- Nhận biết được giá trị của hệ sinh thái môi trường phụ thuộc vào ý thức của người dân. Giáo dục kinh nghiệm lâm nghiệp (FEP) góp phần nâng cao nhận thức người dân địa phương về phát triển bền vững. Với mục đích để người dân quan tâm tới các vấn đề lâm nghiệp, môi trường rừng, các biện pháp giáo dục môi trường tạo cho người dân có được các trải nghiệm về môi trường rừng qua giác quan. Giáo dục lâm nghiệp làm cho người dân nhận thức được về nhiều chức năng của thiên nhiên và lợi ích thu được từ thiên nhiên. Người dân cần nhận thức được rừng có giá trị như thế nào đối với họ, để sau đó họ sẽ đối xử với rừng bằng thái độ tôn trọng. Mục đích của Giáo dục lâm nghiệp là làm cho người dân tích cực tham gia bảo tồn và quản lý bền vững rừng.

- Trong khái niệm "Giáo dục kinh nghiệm về lâm nghiệp" (FEP), có một số phương pháp đã được thử nghiệm nhằm giúp người dân ở tất cả các lứa tuổi và các nhóm dân cư xã hội có thể tiếp cận nhằm hướng tới việc giảng dạy và giáo dục các nhóm mục tiêu, đặc biệt để nâng cao nhận thức của họ về tầm quan trọng và giá trị của bảo tồn rừng tự nhiên. Một trong những tài liệu nổi tiếng nhất và được xem là có giá trị hàng đầu về FEP là Tài liệu Hướng dẫn FEP của Cục lâm nghiệp Bavaria, đã được dịch sang tiếng Việt và được coi là nguồn tài liệu sẵn có. Vì vậy kiến nghị sử dụng các hướng dẫn này và phương pháp FEP để nâng cao nhận thức cho người dân vùng nông thôn.

+ *Triển khai FEP trong nhà trường.* Một trong những nhóm đối tượng quan trọng nhất của FEP là các em học sinh đang độ tuổi đến trường. Các hoạt động FEP cần được hỗ trợ bởi Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan ban ngành, hiệu trưởng và giáo viên trong trường. Vì vậy, việc quan trọng hàng đầu là phối hợp giáo dục/đào tạo tiểu giáo viên về FEP và triển khai các hoạt động FEP cùng với cán bộ của các cơ quan giáo dục. Việc hợp tác sẽ được hỗ trợ bởi chính quyền, gồm UBND tỉnh, UBND huyện và UBND xã. Đại diện của Sở Giáo dục, các đơn vị giáo dục huyện và các trường học cần tham gia vào các khóa đào tạo FEP sẽ giữ vai trò quan sát viên hoặc chuyên gia về FEP.

+ *Đào tạo cán bộ lâm nghiệp thành các giáo viên/ chuyên gia về FEP.* Giáo dục kinh nghiệm lâm nghiệp (FEP) được thực hiện bởi các cán bộ lâm nghiệp có trình độ chuyên môn hoặc cán bộ giáo dục đã được đào tạo về chủ đề

này. Trong giai đoạn đầu dự án, chuyên gia tư vấn dự án sẽ tổ chức đào tạo cho các cán bộ lâm nghiệp. Những cán bộ nào quan tâm và nhiệt tình sẽ được giao nhiệm vụ tiếp cận cộng đồng. Sau đó, các cán bộ lâm nghiệp đã được đào tạo này sẽ lựa chọn đối tượng cán bộ phù hợp nhất trong số các thành viên FEP mới để chuyển giao kiến thức và được tập huấn để trở thành tiểu giáo viên FEP.

+ *Triển khai FEP tại thôn bản và cơ quan chính quyền.* Các chương trình tiếp cận cộng đồng và nâng cao nhận thức sẽ được triển khai, thúc đẩy, giám sát và hỗ trợ ở tất cả các huyện/xã và cộng đồng thôn, bản trong vùng dự án. Chính quyền địa phương sẽ đảm bảo cung cấp kịp thời và đầy đủ các loại kinh phí vận hành, có sự phối hợp chặt chẽ và liên tục với các cơ sở giáo dục, nơi có đội ngũ nhân viên được đào tạo chính quy và duy trì sự tham gia của họ trong khoảng thời gian nhất định - ít nhất là 5 năm. Đối tượng mục tiêu của các chương trình tiếp cận cộng đồng là trưởng thôn và già làng, giáo viên và học sinh, và nhân lực (cán bộ, viên chức ...) đang làm việc tại các cơ quan chính quyền.

- Xây dựng các chương trình FEP: Dự án sẽ xây dựng chương trình FEP cho các nhóm đối tượng cụ thể và cung cấp các chương trình đó cho cộng đồng, trường học và các nhóm xã hội khác. Các chương trình đặc biệt có thể bao gồm: quan sát các loài chim, các chuyến thăm quan vườn bách thảo, nhận dạng và sử dụng cây thuốc, đi bộ đêm trong rừng, phát hiện việc sử dụng rừng trái phép, du lịch cắm trại, tổ chức lễ hội trong rừng và các hoạt động tương tự.

- Tóm tắt điều kiện kinh tế xã hội vùng dự án

** Dân số và lao động*

Theo Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Ngãi năm 2018, dân số của vùng dự án có 259.258 người, phân theo giới tính: Nam 129.759 người, chiếm 50,05%, nữ 129.499 người, chiếm 50,05% dân số. Mật độ dân số bình quân là 111 người/km², cao nhất là huyện Tư Nghĩa với 632 người/km², thấp nhất là huyện Ba Tơ 51 người/km², tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,2%.

Về lực lượng lao động tính từ 15 tuổi trở lên là: 155.754 người chiếm 60,08% dân số, trong đó; Nam; 80.845 người, Nữ: 75.109 người.

Về thành phần dân tộc: Trong vùng dự án, người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 58% tổng dân số (Hrê, Ca Dong, Co, ...) và tập trung các huyện miền núi như Ba Tơ, Minh Long và Trà Bồng; người Kinh chiếm khoảng 42 % tổng dân số và tập trung ở huyện Tư Nghĩa.

Dân số và lao động vùng dự án chủ yếu làm nghề nông - lâm nghiệp, đây là một trong những lợi thế để phát triển bền vững, tạo nguồn nhân lực cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số các huyện miền núi như Ba Tơ, Minh Long và Trà Bồng.

** Tài nguyên rừng vùng dự án*

Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp: 170.347,26 ha (đất có rừng 152.965,29 ha; đất chưa có rừng 17.381,97 ha); trong đó:

- Quy hoạch rừng phòng hộ: 71.409,12 ha

+ Đất có rừng: 65.511,26 ha (rừng tự nhiên: 50.977,93 ha; rừng trồng: 14.533,33 ha);

+ Đất chưa có rừng: 5.897,86 ha.

- Quy hoạch rừng sản xuất: 98.938,14 ha

+ Đất có rừng: 87.454,03 ha (rừng tự nhiên: 18.908,65 ha; rừng trồng: 68.545,38 ha);

+ Đất chưa có rừng: 11.484,11 ha.

Rừng Quảng Ngãi nói chung và vùng dự án nói riêng có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài động, thực vật quý hiếm, đa dạng về chủng loại, phong phú về loài và có những nguồn gen đặc hữu không những trong nước mà còn cả trong khu vực. Tiêu biểu về động vật như các loài Mang lớn, Voọc chà vá chân xám, Vượn đen má vàng,...hay các loài thực vật như Trọng lâu nhiều lá, Lan kim tuyến, Lim xanh, Dó trăm,...và loài Nấm phễu có vòng.

Tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, vùng dự án có 02 khu dự trữ thiên nhiên là khu Tây huyện Ba Tơ và khu Tây huyện Trà Bồng với tổng diện tích quy hoạch là 36.922 ha nhằm bảo vệ tính đa dạng sinh học, khôi phục hệ sinh thái rừng vùng dự án và liên vùng kết nối với 2 khu dự trữ thiên nhiên liền vùng là An Toàn (tỉnh Bình Định) và Kon Chư Răng (tỉnh Gia Lai).

+ *Cơ sở pháp lý cho đề xuất dự án*

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

- Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020;

- Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty Nông, Lâm nghiệp;

- Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020. Quyết định đã nêu rõ mục tiêu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Trong đó khẳng định, cần tập trung ưu tiên các dự án đầu tư hỗ trợ các địa phương khó khăn, chưa cân đối được ngân sách;

- Quyết định số 1164/QĐ-BTC ngày 18/7/2018 của Bộ Tài chính về việc công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp. Trong đó nêu rõ, đối với khu vực rừng đặc dụng, cần củng cố diện tích rừng hiện có theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt tiêu chí chất lượng rừng;

- Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

- Biên bản đàm phán về chương trình hợp tác phát triển giữa Chính phủ Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức tháng 5 năm 2015. Trong đó, Chính phủ Đức đã cam kết cung cấp khoản tín dụng 20,24 triệu Euro cho dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9” (giai đoạn 1).

- Văn bản số 3555/VPCP-HTQT ngày 12/4/2017 của Văn phòng Chính phủ về Đề xuất Dự án sử dụng vốn ODA Chính phủ Đức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó truyền đạt ý kiến của Phó thủ tướng Phạm Bình Minh đồng ý đề xuất dự án KfW9 giai đoạn 1.

- Các văn bản của HĐND và UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất đề xuất chủ trương đầu tư và phương án sử dụng vốn vay và hoàn trả vốn vay ODA của Chính phủ Đức thực hiện dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9” (giai đoạn 1)

- Văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định Đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Văn bản số 1638/BKHĐT-KTĐN ngày 15/3/2019; Văn bản số 1336/BKHĐT-KTĐN ngày 02/3/2020.

3. Vốn của nhà tài trợ KfW (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay IDA) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ:

3.1 Nguồn vốn nước ngoài

+ Tổng vốn Việt Nam và KfW của dự án tỉnh Quảng Ngãi: 4.762.416 Euro, trong đó: Vốn nước ngoài là 3.555.716 Euro; vốn đối ứng 1.206.700 Euro.

(a) Vốn nước ngoài không hoàn lại: 868.650 Euro;

(b) Vốn nước ngoài do Trung ương vay cấp phát cho tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Quảng Ngãi vay lại là 1.253.696 Euro. Trong đó tỉnh Quảng Ngãi vay lại 70% tương đương với số tiền là 877.587 Euro; Trung ương vay và cấp phát cho tỉnh Quảng Ngãi là 376.109 Euro;

(c) Tổng vốn nước ngoài do Trung ương cấp phát cho tỉnh Quảng Ngãi là 1.433.370 Euro + 376.109 Euro = 1.809.479 Euro.

3.2 Những nội dung chủ yếu của dự án tỉnh Quảng Ngãi

a) Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của dự án:

- Mục tiêu tổng quát

Các nhóm mục tiêu được hưởng lợi dài hạn về kinh tế và môi trường từ việc bảo tồn và cải thiện nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học ở rừng tự nhiên thông qua tăng cường chức năng bảo vệ rừng và bảo tồn di sản thiên nhiên.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đối tượng rừng đặc dụng

Các giá trị về đa dạng sinh học (số lượng cá thể của các loài chỉ thị) và chất lượng của các hệ sinh thái rừng (trữ lượng gỗ và chất lượng tái sinh tự nhiên) tại các khu vực dự án hỗ trợ sẽ được cải thiện so với kết quả điều tra cơ bản thực hiện trước khi dự án tác động.

Các cộng đồng địa phương sẽ tham gia tích cực hơn nữa trong công tác bảo vệ và quản lý rừng đặc dụng, đồng thời cho thấy sự nâng cao nhận thức của người dân, từ đó duy trì các hoạt động bảo vệ kể cả sau khi dự án kết thúc.

+ Đối tượng rừng sản xuất và rừng phòng hộ

Cải thiện kết quả quản lý rừng về gia tăng giá trị đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái rừng (môi trường sống, bảo vệ tài nguyên đất, nước, không khí) và mang lại hiệu quả kinh tế, thông qua áp dụng các biện pháp quản lý rừng bền vững và hỗ trợ các biện pháp can thiệp lâm sinh.

b) Tóm tắt những sản phẩm dự kiến, kết quả chủ yếu của dự án:

| Hợp phần | Địa điểm | Sản phẩm và Kết quả chủ yếu |
|---|---|--|
| Hợp phần 1: Cải thiện công tác quản lý rừng đặc dụng và vườn | Tỉnh Quảng Ngãi có đề nghị nâng cấp rừng phòng hộ Ba Tư lên | <ul style="list-style-type: none"> - Các vụ vi phạm rừng đặc dụng được phát hiện và xử lý ngay trong thời gian 3 năm đầu thực hiện dự án, đạt số lượng cao rõ rệt so với trước khi thực hiện dự án; - Số vụ vi phạm rừng đặc dụng liên tục giảm trong suốt thời gian thực hiện dự án; - Số lượng cá thể của 10 loài động vật hoang dã (những loài hiện đang bị săn bắt nhiều) được bảo tồn, hoặc thậm chí sẽ tăng lên so với trước khi thực hiện dự án; |

| | | |
|--|--|---|
| quốc gia | thành rừng đặc dụng | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được mô hình trình diễn để tăng thêm động lực cho cán bộ và người dân tham gia bảo vệ rừng đã được tuyển dụng; - Lực lượng bảo vệ rừng được đào tạo về phương pháp và kỹ năng thực hiện tuần tra, bảo vệ rừng trên thực địa; - Thu hút được người dân địa phương tích cực tham gia công tác bảo vệ rừng; - Ứng dụng công cụ Giám sát không gian và Báo cáo (SMART) vào việc lập kế hoạch tuần tra rừng và giám sát hoạt động tuần tra |
| <p>Hợp phần 2: Cải thiện công tác quản lý Rừng phòng hộ và Rừng cộng đồng</p> | <p>Tại các huyện thuộc dự án tỉnh Quảng Ngãi</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Ít nhất khoảng 20% diện tích rừng trong phạm vi dự án được cải thiện thông qua trồng mới, tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; - Mật độ và cấu trúc rừng được cải thiện thông qua việc áp dụng mô hình Quản lý rừng bền vững (SFM); - Các quy định và hướng dẫn về SFM (quản lý rừng bền vững) được rà soát và sửa đổi, bổ sung (dựa theo nội dung của các dự án KfW đã thực hiện thành công) hoặc xây dựng mới; - Các diện tích đất trống được trồng mới bằng các loài cây bản địa; - Chu kỳ kinh doanh (Vòng đời) của các diện tích trồng Keo được kéo dài ít nhất lên tới 9 năm; - Chuyển đổi các diện tích trồng Keo sang diện tích rừng hỗn giao - Quỹ Phát triển thôn bản (VDF) được cộng đồng thôn, bản chấp nhận và quản lý có sự phối hợp và giám sát của Ban QLDA cấp huyện và hỗ trợ của chính quyền địa phương. - Các quy ước bảo vệ và phát triển rừng; các kế hoạch quản lý rừng của thôn/bản được xây dựng và thực hiện; - Các quỹ bảo vệ và phát triển rừng thôn/bản được thành lập và vận hành; - Cơ chế/thỏa thuận chia sẻ lợi ích được xây dựng và đưa vào áp dụng tại thôn, bản. |

| | | |
|--|--|---|
| <p>Hợp phần 3: Triển khai các biện pháp giáo dục về môi trường (Giáo dục kinh nghiệm về Lâm nghiệp-FEP)</p> | <p>Tại các huyện dự án tỉnh Quảng Ngãi</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động FEP được thực hiện thường xuyên tại cấp xã và các cộng đồng thôn bản của hơn 50% số huyện tham gia dự án (ít nhất có 50 hoạt động FEP mỗi năm ở một huyện kể từ năm thứ 2 của dự án) - Triển khai FEP trong nhà trường - Triển khai FEP tại thôn bản và cơ quan chính quyền. Các chương trình tiếp cận cộng đồng và nâng cao nhận thức sẽ được thúc đẩy ở tất cả các huyện/xã và cộng đồng dự án - Xây dựng các chương trình FEP bao gồm các chương trình FEP cho các nhóm đối tượng cụ thể và cung cấp các chương trình đào tạo cho cộng đồng, trường học và các nhóm xã hội khác. - Hỗ trợ xây dựng cơ chế chính sách cho ngành lâm nghiệp. |
|--|--|---|

c) Mô tả tóm tắt những nội dung, hoạt động chủ yếu của dự án và các hợp phần của dự án:

* Tỉnh Quảng Ngãi:

- Thiết lập và thực hiện hoạt động Quản lý rừng cộng đồng (CFM):
 - + Số thôn tham gia: 17 thôn.
 - + Diện tích tham gia: 2.920 ha.
 - + Trồng vào khoảng trống: 688 ha.
- Bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ (BQL rừng phòng hộ):
 - + Số thôn tham gia: 29 thôn.
 - + Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (KNXTTSTN có và KNXTTSTN không trồng bổ sung): 3.100 ha.
 - + Diện tích trồng rừng vào khoảng trống: 350 ha
 - + Diện tích trồng cây bản địa: 51 ha
- Hỗ trợ các nhóm Hợp tác hộ gia đình trong Quản lý rừng bền vững.
- Hội thảo, hội nghị, tham quan và tập huấn.
- Hoạt động phát triển cộng đồng khác.
- Giám sát, lập bản đồ và nghiên cứu.
- Tăng cường năng lực.



Hình 01: Sơ đồ vị trí của tỉnh Quảng Ngãi trong vùng dự án

4. Vốn đối ứng và nguồn cung cấp gồm: ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ):

Vốn đối ứng của tỉnh Quảng Ngãi là 1.206.700 Euro, tương đương với 29.263 triệu đồng Việt Nam. Vốn đối ứng chủ yếu sẽ bao gồm chi phí cho bộ máy quản lý dự án, chi phí vận hành và một số chi phí cho thuế phí...

(Tỷ giá quy đổi tạm tính theo tỷ giá của Bộ Tài chính: 1 Euro = 24.251 VND; 1 USD = 22.318 VND).

(Có biểu chi tiết cụ thể từng nguồn vốn kèm theo).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài:

Dự án không có điều kiện ràng buộc.

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án:

Nguồn vốn vay và viện trợ không hoàn lại đầu tư cho Dự án là nguồn vốn của ngân sách nhà nước, được quản lý theo các qui định quản lý vốn ngân sách nhà nước và các qui định của nhà tài trợ.

Mục tiêu chính của Dự án KfW9.1 là phục vụ cho chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống cho người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống (dự án tập trung khôi phục các diện tích rừng xung quanh các hồ đập bị khô hạn trên địa bàn các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ).

Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng nguồn vốn không hoàn lại và vốn vay của KfW cho Dự án được thực hiện theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính Phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và Quyết định số 1164/QĐ-BTC ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể dự án sẽ áp dụng cơ chế tài chính hỗn hợp vay lại một phần và cấp phát một phần.

Cơ chế hỗn hợp, cấp phát và cho vay lại cụ thể như sau:

- Ngân sách nhà nước sẽ cấp phát và cho vay lại đối với các nội dung thuộc nhiệm vụ của ngân sách địa phương theo tỷ lệ tùy thuộc vào năng lực tài chính của các tỉnh, cụ thể tỷ lệ vay lại của tỉnh Quảng Ngãi là 70%.

- Trong đó ngân sách nhà nước cấp phát và vay lại của tỉnh Quảng Ngãi cụ thể như sau:

+ Ngân sách nhà nước cấp phát cho các tỉnh được phân bổ theo đúng các hạng mục công việc trong mục lục ngân sách và công văn số: 3555/VPCP-QHQT ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc đề xuất dự án sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức. Ngân sách cấp phát trực tiếp về các tỉnh vào các hạng mục công việc như sau: Quy hoạch, xây dựng quy ước, quy chế, Phát triển sinh kế, đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân, kiểm tra giám sát, mua sắm trang thiết bị (thiết bị văn phòng, trang thiết bị chuyên dụng trong lâm nghiệp, xe máy... Về ô tô, tỉnh Quảng Ngãi đã tham gia

dự án KfW6 nên không mua xe ô tô mới, sẽ điều chuyển xe ô tô của dự án KfW6 đã kết thúc sang tiếp tục phục vụ cho dự án KfW9 giai đoạn 1 tỉnh Quảng Ngãi và các huyện.

+ Ngân sách nhà nước vay lại của tỉnh được phân bổ theo đúng các hạng mục công việc trong mục lục ngân sách và công văn số: 3555/VPCP-QHQT ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc đề xuất dự án sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức và Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính Phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngân sách vay lại chỉ tập trung vào các hạng mục công việc đầu tư như sau: Cơ sở hạ tầng, các quỹ phát triển thôn (gọi tắt là VDF)....

+ Tổng vốn Việt Nam và KfW của dự án tỉnh Quảng Ngãi: 4.762.416 Euro, trong đó: Vốn nước ngoài là 3.555.716 Euro; vốn đối ứng 1.206.700 Euro.

a) Vốn nước ngoài không hoàn lại: 868.650 Euro;

b) Vốn nước ngoài do Trung ương vay cấp phát cho tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Quảng Ngãi vay lại là 1.253.696 Euro. Trong đó tỉnh Quảng Ngãi vay lại 70% tương đương với số tiền là 877.587 Euro; Trung ương vay và cấp phát cho tỉnh Quảng Ngãi là 376.109 Euro;

c) Tổng vốn nước ngoài do Trung ương cấp phát cho tỉnh Quảng Ngãi là 1.433.370 Euro + 376.109 Euro = 1.809.479 Euro.

+ Các hạng mục tỉnh Quảng Ngãi vay lại (70%) để đầu tư dự án

Tổng số tiền tỉnh Quảng Ngãi vay lại là: 887.587 Euro, trong đó:

a). Thực hiện QLRCĐ gồm bảo vệ, hỗ trợ KNTS: 542.328 Euro

b). Bảo vệ (sử dụng cộng đồng bảo vệ): 317.739 Euro

c). Đầu tư công ích cho cộng đồng thôn bản: 17.500 Euro

(Có biểu chi tiết cụ thể từng nguồn vốn kèm theo).

- Ngân hàng phục vụ:

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là ngân hàng thương mại nhà nước có năng lực và nhiều năm kinh nghiệm trong việc phục vụ các dự án sử dụng vốn ODA. Đây là Ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng lớn, rất phù hợp với các Dự án trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Phát triển nông thôn, thôn (Thông tư 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ nước ngoài).

+ Mở tài khoản:

Một tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi tiếp nhận vốn tạm ứng từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại để chi tiêu cho các hoạt động của Dự án với hạn mức trần là 500.000 EURO (Năm trăm nghìn EURO).

Một tài khoản tạm ứng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn Việt Nam tinh chi nhánh Quảng Ngãi để tiếp nhận vốn tạm ứng chuyển về từ nguồn vốn vay của KfW (tài khoản tạm ứng cấp 1) bằng tiền EURO với hạn mức trần 500.000 EURO (Năm trăm nghìn EURO).

Một tài khoản cấp phát vốn tại Kho bạc nhà nước để tiếp nhận và thanh toán vốn đối ứng cấp phát cho Ban quản lý dự án tỉnh.

- Lập kế hoạch tài chính của dự án:

+ Kế hoạch trung hạn:

UBND tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch trung hạn cho các hoạt động thuộc dự án thành phần của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi kế hoạch trung hạn của dự án được phê duyệt, UBND các tỉnh có trách nhiệm gửi Bộ Tài chính để theo dõi.

+ Quy trình lập kế hoạch tài chính năm:

Ban quản lý dự án tỉnh chịu trách nhiệm lập kế hoạch tài chính của đơn vị mình gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp vào kế hoạch tài chính năm của toàn Dự án.

Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm xin ý kiến không phản đối của nhà tài trợ về kế hoạch năm của dự án để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Định mức và đơn giá thanh toán:

Định mức chi tiêu bằng nguồn vốn vay KfW và vốn đối ứng thực hiện theo Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án có sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các qui định hiện hành liên quan đến đơn giá mua sắm, định mức chi chuyên ngành và theo quy định của Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tỷ giá:

+ Tỷ giá thanh toán và hạch toán cho các khoản chi tiêu từ tài khoản tạm ứng các cấp áp dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng phục vụ tại thời điểm chuyển/rút tiền.

+ Trường hợp thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá áp dụng để hạch toán là tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố hàng tháng.

- Kiểm soát chi và thanh toán vốn cho dự án: Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Quản lý các tài khoản tiền gửi của các hộ gia đình và cộng đồng thôn: Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Báo cáo, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán, thuế:

+ Chế độ báo cáo:

Ban quản lý dự án có trách nhiệm tổng hợp toàn bộ chi tiêu của Dự án, tình hình sử dụng tài khoản tạm ứng cấp 1, số dư cuối tháng của các tài khoản vào ngày cuối cùng của mỗi tháng, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Kho bạc nhà nước (Sở Giao dịch), Vụ Tài chính Đối ngoại) tình hình thực hiện Dự án, nêu rõ tình hình rút,

sử dụng vốn vay KfW, vốn viện trợ không hoàn lại của EU và vốn đối ứng hàng quý, báo cáo kế toán năm và báo cáo quyết toán hoàn thành Dự án.

Để thực hiện tổng hợp báo cáo và quyết toán, Ban quản lý dự án trung ương có trách nhiệm hướng dẫn các Ban quản lý dự án tỉnh thực hiện theo đúng quy định hiện hành về hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư và các quy định đặc thù về đầu tư lâm sinh.

Ban quản lý dự án tỉnh lập sổ sách kế toán theo dõi toàn bộ chi tiêu của các hoạt động Dự án thành phần của tỉnh, báo cáo quý, báo cáo năm tình hình thực hiện Dự án chung và của các tiểu dự án, tình hình sử dụng vốn vay KfW vốn viện trợ không hoàn lại của EU, vốn đối ứng và làm báo cáo kế toán năm, báo cáo quyết toán hoàn thành dự án gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý dự án trung ương và các cơ quan có liên quan theo qui định hiện hành.

+ Kiểm tra:

Định kỳ và đột xuất, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ kiểm tra tình hình thực hiện Dự án, việc sử dụng vốn. Nếu phát hiện trường hợp sử dụng vốn không đúng quy định, Bộ Tài chính sẽ đình chỉ chuyển vốn và xử lý vi phạm theo quy định hiện hành.

+ Kiểm toán: Việc kiểm toán Dự án thực hiện theo Thông tư 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ nước ngoài.

+ Kế toán và quản lý tài sản:

Ban quản lý dự án tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác kế toán theo quy định của chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư do Bộ Tài chính ban hành và các quy định của nhà tài trợ.

Các Ban quản lý dự án có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản, trang thiết bị Dự án theo quy định hiện hành của Nhà nước. Việc xử lý tài sản của Dự án sau khi Dự án kết thúc hoặc không cần sử dụng trong quá trình thực hiện Dự án được thực hiện theo qui định tại Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Quyết toán:

Quyết toán năm:

Ban quản lý dự án tỉnh lập các báo cáo quyết toán dự án năm theo quy định tại thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài Chính quy định về việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.

Quyết toán kết thúc dự án:

Ban quản lý dự án tỉnh lập các báo cáo quyết toán kết thúc dự án theo quy định tại thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài Chính quy

định về việc quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

- Thẩm định, phê duyệt kết quả quyết toán:

+ UBND tỉnh tham gia Dự án tổ chức thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án năm, quyết toán công trình, hạng mục công trình hoàn thành và quyết toán dự án hoàn thành của dự án thành phần thực hiện tại tỉnh.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra, phê duyệt phần thực hiện vốn đầu tư của dự án thành phần do Ban quản lý dự án trung ương thực hiện và tổng hợp báo cáo quyết toán hoàn thành toàn Dự án.

- Chính sách thuế: Các quy định về thuế, phí và quản lý tài sản của dự án thực hiện theo quy định của pháp luật, hiệp định tài chính của dự án và các hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Vốn đối ứng: Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng cho các nhiệm vụ của BQLDA tỉnh, huyện (Các tỉnh đã có văn bản cam kết đóng góp tài chính để thực hiện dự án bao gồm cả vốn đối ứng và phần vay lại).

- Nguồn và phương án trả nợ:

+ Nguồn vay: Vay từ Ngân hàng tái thiết Đức (KfW).

+ Phương án trả nợ: Do chính phủ và UBND tỉnh Quảng Ngãi tham gia dự án trả nợ và được cân đối từ nguồn ngân sách của Chính phủ và của địa phương.

* Cam kết bố trí nhân sự, diện tích và vốn đối ứng của các tỉnh:

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Văn bản số 2912/UBND-NNTN ngày 09 tháng 6 năm 2016 về việc cam kết diện tích, bố trí đủ nhân sự và cấp đủ vốn đối ứng để thực hiện dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9)” (Có văn bản cam kết của UBND tỉnh kèm theo).

* Cam kết về tỷ lệ vay lại phần vốn vay IDA của KfW đối với các tỉnh:

UBND tỉnh Quảng Ngãi cam kết thực hiện theo đúng nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản số 6421/UBND-NNTN về việc tỷ lệ vay lại của UBND tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - giai đoạn 1” sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án:

- *Đối tượng hưởng thụ trực tiếp.*

+ Các đơn vị và tổ chức quản lý rừng/chủ rừng (Các Ban quản lý rừng thôn bản, Hợp tác xã lâm nghiệp, Công ty lâm nghiệp, BQL các khu bảo tồn, BQL rừng phòng hộ);

+ Cộng đồng và người dân địa phương sống trong, gần các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trong vùng dự án.

- *Đối tượng hưởng thụ gián tiếp.*

+ Đối tượng hưởng lợi gián tiếp là các cộng đồng xung quanh và các đối tượng khác trong việc sử dụng dịch vụ từ môi trường rừng được cung cấp bởi các diện tích rừng bền vững của dự án, bao gồm cả các cơ sở thủy điện, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và phát triển du lịch sinh thái.

+ Nhóm hộ dân hay các tổ chức có khả năng và mong muốn tham gia các hoạt động dịch vụ, cung ứng chế biến các sản phẩm từ rừng trong khu vực dự án, nhóm đối tượng này sẽ thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hoá, góp phần đảm bảo ổn định, tăng thu nhập đời sống cho người làm rừng và góp phần đảm bảo tính bền vững trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng.

+ Những cán bộ dự án từ cấp Trung ương tới tỉnh, huyện, xã, thôn là những người thuộc đối tượng của dự án được đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức và kỹ năng như việc: nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật để có đủ khả năng tham gia các dự án đầu tư nước ngoài khác trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

8. Đánh giá sơ bộ dự án về

Tính phù hợp (chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ; chính sách và ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài); tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tác động (nợ công (dự án vốn vay), kinh tế, xã hội, môi trường); tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

Chính phủ CHLB Đức có kế hoạch hỗ trợ Chính phủ Việt Nam giải quyết các vấn đề nói trên thông qua thúc đẩy bảo vệ đa dạng sinh học, phục hồi rừng và quản lý rừng bền vững với sự tham gia trực tiếp của cộng đồng địa phương. Do đó, trong các cuộc đàm phán giữa Chính phủ Đức và Chính phủ Việt Nam tháng 5/2015, phía Đức đã cam kết dành 20,24 triệu Euro (vốn viện trợ 10 triệu Euro, vốn vay 10,24 triệu Euro) cho Dự án “Phục hồi và Quản lý rừng bền vững ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam” dự án KfW9 (giai đoạn I). Nguồn tài chính của dự án được tài trợ thông qua Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển CHLB Đức (BMZ).

Phương thức của các chương trình hợp tác tài chính là dựa trên sự tham gia của đối tượng dự án, các sáng kiến từ khu vực tư nhân, giám sát chất lượng chặt chẽ và tập trung mạnh mẽ vào việc tạo thu nhập cho các hộ nghèo. Trên cơ sở tham gia hoạch định sử dụng đất, nông dân được cấp đất để trồng rừng.

Với cam kết phát triển ngành lâm nghiệp bền vững, hợp tác phát triển Đức đóng vai trò tiên phong trong Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp (FSSP) của Chính phủ Việt Nam. Mục đích của các dự án này là thiết lập các khu rừng ổn định lâu dài có khả năng đáp ứng được nhiều chức năng về kinh tế, xã hội và sinh thái.

Trong các năm gần đây, chính sách đầu tư và tiếp cận của KfW ngoài việc tập trung cho các dự án trồng rừng, KfW còn tăng mở rộng cung cấp vốn cho quản lý các doanh nghiệp lâm nghiệp nhỏ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và cho các dự án liên quan đến biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học.

Như vậy, với chính sách đầu tư, cách tiếp cận và những kinh nghiệm của

KfW tại Việt Nam trong những năm qua nên Dự án đã đề xuất Chính phủ Cộng hoà liên bang Đức tài trợ cho dự án thông qua KfW.

Thông qua định hướng của Nhà tài trợ và các thỏa thuận thống nhất giữa Chính phủ CHLB Đức và Chính phủ Việt Nam ưu tiên đẩy mạnh quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học trong hệ sinh thái rừng.

Khi dự án được thực hiện sẽ góp phần nâng cao năng lực quản lý rừng cũng như các kỹ năng quản lý các dự án tương tự cho đơn vị quản lý thực hiện dự án.

- Hiệu quả về môi trường và phòng chống thiên tai do biến đổi khí hậu

Xây dựng được hệ thống rừng bảo vệ các công trình xây dựng, công trình thủy lợi, thủy điện, đất canh tác nông nghiệp, cải thiện và phục hồi cũng như quản lý bền vững, độ che phủ của rừng sẽ được duy trì và nâng cao.

Bước đầu tạo sự ổn định cân bằng về mặt sinh thái. Hạn chế đến mức thấp nhất nạn xói lở đất; xói mòn rửa trôi đất; hạn hán; cải thiện nâng cao độ phì đất.

Giảm ô nhiễm môi trường thông qua việc giảm phát thải khí nhà kính, góp phần giảm thiểu các thiệt hại của sản xuất nông nghiệp do biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan môi trường tươi xanh.

Bảo tồn đa dạng sinh học tại các Khu bảo tồn/vườn quốc gia.

Góp phần bảo tồn, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Hiệu quả về kinh tế

Việc thực thi dự án góp phần hạn chế xói lở, giảm nhẹ quá trình mất đất canh tác, tăng hiệu quả sử dụng đất ở vùng miền núi của 4 huyện dự án;

Đối với các công trình xây dựng ở vùng đầu nguồn nếu có sự hỗ trợ phòng hộ của rừng thì có thể kéo dài tuổi thọ của các công trình này tới 1,5 lần. Như vậy giá trị kinh tế chức năng phòng hộ của rừng chính là giá trị thay thế cho việc thường xuyên phải đầu tư để bảo trì, duy tu và xây lắp mới ở các công trình thủy lợi, thủy điện ở vùng miền núi;

Góp phần giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ đồng ruộng, hệ thống đê điều, kênh mương, hồ đập, duy trì nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Từ đó góp phần bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học, tăng cường sự bền vững của nền sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp vùng miền núi. Giải quyết một phần nhu cầu gỗ củi, nhờ các sản phẩm tận thu trung gian từ rừng, đồng thời cung cấp nguyên liệu gỗ khai thác tía thưa cho nhà máy; và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng.

- Hiệu quả về xã hội

Tạo công ăn việc làm cho nhân dân vùng dự án. Hàng năm thu hút hàng ngàn lao động vào làm nghề rừng, góp phần giải quyết nhiều lao động nhàn rỗi, tăng thu nhập cho người dân tham gia trồng rừng.

Xây dựng được ý thức lâm nghiệp cộng đồng, ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan và nâng cao nhận thức về vai trò kinh tế và môi trường của rừng.

Góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trong vùng dự án, hạn chế các tệ nạn xã hội, tăng cường sự đoàn kết trong cộng đồng dân cư và góp

phân xóa đói giảm nghèo. Tăng cường khả năng củng cố an ninh quốc phòng, ổn định dân sinh kinh tế xã hội cho cộng đồng và người dân địa phương vùng dự án.

- Đánh giá tác động kinh tế, môi trường và xã hội đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

Dự án được thực hiện sẽ giúp cho các chủ rừng quản lý tốt và hiệu quả các khu rừng của họ, mang lại lợi nhuận cao về mặt kinh tế và môi trường (thông qua việc bán sản phẩm gỗ, Lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường khác. Làm giàu cho các chủ rừng, làm cho họ gắn bó lâu dài với rừng và tích cực tham gia quản lý và phát triển rừng bền vững. Tăng giá trị về cả kinh tế và môi trường của rừng cũng góp phần ổn định dân sinh, xã hội.

- Đánh giá tính khả thi và bền vững của dự án sau khi kết thúc

Sau khi dự án kết thúc, chính các đối tượng thụ hưởng dự án đã được trang bị kỹ năng và kinh nghiệm về quản lý rừng có thể tự quản lý rừng có hiệu quả. Thành công của dự án sẽ là mô hình điểm, có tác động tích cực đến công tác quản lý rừng tại các vùng lân cận, khuyến khích các chủ rừng ở những nơi khác tích cực tham gia vào công tác quản lý rừng trên cơ sở kinh nghiệm của dự án đi trước mà không cần phải có nguồn hỗ trợ kỹ thuật từ bên ngoài.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án:

*** Cơ cấu tổ chức:**

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. Cơ cấu tổ chức quản lý dự án sẽ áp dụng theo các dự án đang thực hiện do KfW tài trợ và rút kinh nghiệm từ các dự án ODA trong lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là các dự án do KfW tài trợ đã và đang được Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp quản lý và tổ chức thực hiện.

*** Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án:**

- UBND tỉnh: Là cơ quan chủ quản cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh được giao làm chủ dự án cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ dự án và chịu trách nhiệm trước UBND cấp tỉnh trong quản lý và tổ chức thực hiện dự án thành phần theo quy định của pháp luật và quy định của Nhà tài trợ KfW. UBND tỉnh/Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ thành lập Ban quản lý dự án tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh.

+ Ban quản lý dự án tỉnh làm đầu mối giúp UBND cấp tỉnh, Sở NN&PTNT cấp tỉnh trong quản lý và tổ chức thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, nội dung quy định tại Hiệp định tài chính, Thỏa thuận riêng, Văn kiện dự án, quy định của pháp luật và quy định của Nhà tài trợ KfW.

+ Ban quản lý dự án tỉnh (Văn phòng Ban quản lý dự án tỉnh đặt tại Sở NN&PTNT tỉnh) gồm có: 01 Giám đốc làm việc kiêm nhiệm là Giám đốc/Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; 01 Phó Giám đốc làm việc chuyên trách hoặc kiêm nhiệm là Chi cục trưởng chi cục lâm nghiệp; 01 Điều phối viên làm việc chuyên trách, 01 Phụ trách kế toán làm việc chuyên trách; 02 Cán

bộ kế toán viên làm việc chuyên trách, 01 Cán bộ kỹ thuật lâm sinh làm việc chuyên trách; 01 Cán bộ sinh kế (VDF) làm việc chuyên trách, 01 Cán bộ Lâm nghiệp cộng đồng (CFM) làm việc chuyên trách; 01 Cán bộ mua sắm đấu thầu làm việc chuyên trách; 01 Cán bộ kế hoạch và giám sát, đánh giá làm việc chuyên trách; 01 Thủ quỹ kiêm hành chính làm việc chuyên trách và 01 Lái xe làm việc chuyên trách cho dự án. Căn cứ vào yêu cầu và tính chất công việc của vị trí công tác đối với lãnh đạo, sẽ được bố trí làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách. Các thành viên chủ chốt của Ban quản lý dự án tỉnh sẽ được ưu tiên điều động từ dự án KfW6 đã kết thúc chuyển sang hoặc điều động bổ sung thêm từ Sở NN&PTNT, Chi cục Kiểm lâm và các đơn vị khác của Sở Nông nghiệp và PTNT hay tuyển dụng mới trên cơ sở hướng dẫn của Ban quản lý dự án Trung ương và Nhà tài trợ KfW.

+ Ban quản lý dự án huyện do UBND tỉnh thành lập tại mỗi huyện dự án, Văn phòng Ban quản lý dự án huyện đặt tại Ban quản lý rừng phòng hộ/đặc dụng/vườn quốc gia/hạt kiểm lâm. Gồm có 01 Giám đốc Ban quản lý dự án huyện làm việc kiêm nhiệm là Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND huyện; 01 Phó Giám đốc làm việc chuyên trách hoặc kiêm nhiệm là Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ/đặc dụng/vườn Quốc gia/hạt trưởng hạt kiểm lâm trên địa bàn của huyện); 01 Điều phối viên làm việc chuyên trách; 01 Cán bộ kế toán làm việc kiêm nhiệm hoặc chuyên trách; 02 Cán bộ hiện trường làm việc chuyên trách; 01 Cán bộ hiện trường làm việc kiêm nhiệm là cán bộ của Hạt kiểm lâm huyện; 01 Cán bộ hiện trường kiêm nhiệm là cán bộ của Trạm khuyến nông khuyến lâm của huyện; 01 Cán bộ hiện trường làm việc kiêm nhiệm là Phó chủ tịch Hội phụ nữ/hội nông dân/hội chữ thập đỏ huyện; 01 Cán bộ Thủ quỹ kiêm tổng hợp và Hành chính làm việc chuyên trách và 01 Lái xe làm việc chuyên trách.

+ Ban quản lý dự án huyện có nhiệm vụ chính là xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm; Triển khai công tác quy hoạch sử dụng đất, Điều tra lập địa và quy hoạch phát triển rừng; Tổ chức thực hiện các hoạt động của dự án theo kế hoạch đã được phê duyệt; Quản lý tài chính và tài sản của dự án tại huyện theo quy định; Giám sát quản lý bảo vệ, phát triển cộng đồng, phát triển rừng và quản lý rừng bền vững; Thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện dự án thành phần với Ban quản lý dự án tỉnh; Báo cáo định kỳ Ban quản lý dự án tỉnh và đơn vị liên quan theo quy định; Phối hợp với các đơn vị liên quan để đảm bảo dự án triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, tiến độ và hiệu quả.

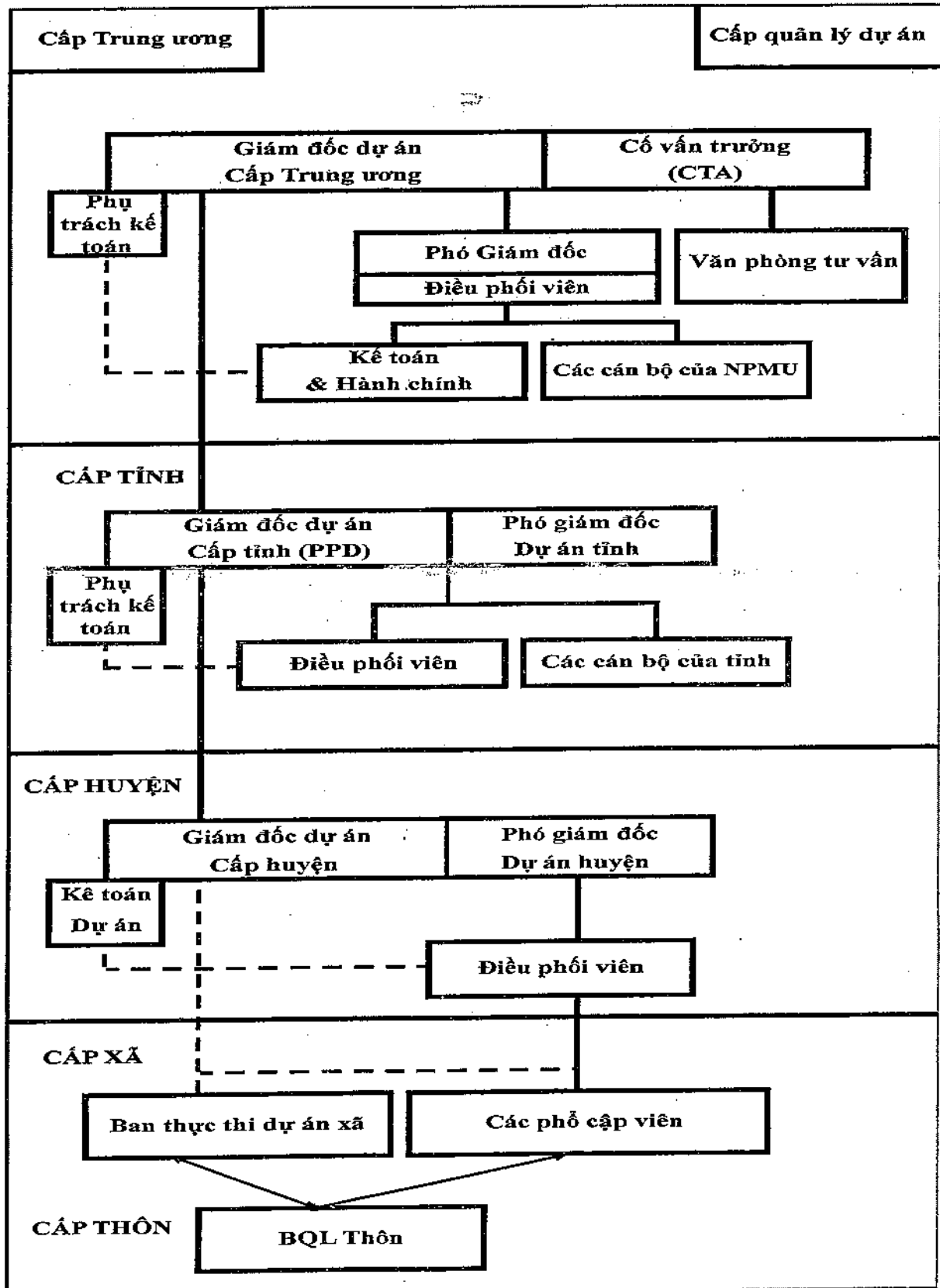
+ Ban thực thi dự án xã và các tổ chức cấp thôn bản để hỗ trợ thực hiện dự án tại các thôn/bản và các hộ gia đình như sau.

+ Ban thực thi dự án xã do Ủy ban nhân dân huyện quyết định thành lập theo hướng dẫn của Ban quản lý dự án Trung ương và Nhà tài trợ KfW. Cơ cấu, số lượng các thành viên của Ban thực thi dự án xã gồm Trưởng ban là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, các cán bộ phổ cập viên là cán bộ lâm nghiệp/địa chính, cán bộ khuyến nông khuyến lâm, Hội Phụ nữ xã và Trưởng thôn (các thôn tham gia dự án). Các thành viên của Ban thực thi dự án xã làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

+ Ban thực thi dự án xã chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Ban quản lý dự án huyện. Chịu trách nhiệm về các hoạt động của dự án tại xã theo kế

hoạch được phê duyệt, đảm bảo sử dụng nguồn hỗ trợ đúng mục đích, đối tượng theo quy định của dự án. Nhiệm vụ cụ thể từng chức danh trong Ban thực thi dự án do Giám đốc Ban quản lý huyện phân công theo quyết định được thành lập và hướng dẫn của Ban quản lý dự án Trung ương và Nhà tài trợ KfW.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN



10. Các hoạt động ưu tiên thực hiện trước

Dự án không có các hoạt động thực hiện trước trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện dự án./.

PHỤ LỤC: 01

BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN K1W9

| Stt | Hạng mục đầu tư | ĐVT | Khối lượng |
|-------------|--|------|------------|
| I. | Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên | | |
| 1 | Tổng diện tích tham gia | Ha | - |
| 2 | Số thôn tham gia | Thôn | - |
| II. | Mô hình quản lý rừng cộng đồng (CFM) | | |
| 1 | Số thôn tham gia dự án | Thôn | 17 |
| 2 | Tổng diện tích tham gia mô hình CFM | Ha | 2,920 |
| 3 | Trồng rừng mới bằng cây bản địa trong CFM | Ha | 51 |
| 4 | Trồng vào khoảng trống trong CFM | Ha | 668 |
| 5 | Trồng cây dưới tán trong CFM | Ha | - |
| III. | Bảo vệ và Phục hồi rừng phòng hộ (BQLRPH) | | |
| 1 | Số thôn tham gia dự án | Thôn | 29 |
| 2 | Trồng rừng mới bằng cây bản địa | Ha | - |
| 3 | Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên | Ha | 3,100 |
| 4 | Trồng rừng vào khoảng trống | Ha | 350 |
| IV. | Quản lý nhóm hộ GD tham gia bảo vệ rừng (tổ Hợp tác | | |
| 1 | Số thôn tham gia dự án | Thôn | - |
| 2 | Tổng diện tích tham gia của các HGD | Ha | - |
| 3 | Trồng mới bằng cây bản địa | Ha | - |
| 4 | Trồng rừng vào khoảng trống | Ha | - |
| 5 | Trồng cây dưới tán | Ha | - |

| | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------------------|------|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | Số thôn tham gia dự án | Thôn | 0 | | | | | | | |
| 2 | Tổng diện tích tham gia của các HGD | Ha | 0 | | | | | | | |
| 3 | Trồng mới bằng cây bản địa | Ha | 0 | | | | | | | |
| 4 | Trồng rừng vào khoảng trống | Ha | 0 | | | | | | | |
| 5 | Trồng cây dưới tán | Ha | 0 | | | | | | | |

Ghi chú:

| | | |
|---|-------------|--------------|
| Tổng diện tích KBTTN | ha | - |
| Tổng số thôn | thôn | 46 |
| Tổng diện tích Mô hình CFM | ha | 2,920 |
| Tổng diện tích Trồng cây bản địa | ha | 51 |
| Tổng diện tích Khoanh nuôi XTTSR | ha | 3,100 |
| Tổng diện tích trồng rừng vào khoảng trống | ha | 1,018 |
| Tổng diện tích trồng cây dưới tán | ha | - |

| STT | Hợp phần Chương trình | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | Vốn Đức | | | Vốn đối ứng | Tổng toàn dự án |
|-----|--|--------------------|------------------|-----------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------|----------------------|
| | | | | | Tổng EUR | Vốn vay EUR | Vốn KHL EUR | Quy đổi EUR | |
| 3 | <i>Xây dựng và phê duyệt kế hoạch QLRCĐ</i> | <i>QLRCĐ</i> | <i>1,800 EUR</i> | <i>17</i> | <i>30,600 EUR</i> | | <i>30,600 EUR</i> | | <i>30,600 EUR</i> |
| 4 | <i>Hỗ trợ thực hiện QLRCĐ, QLRBV</i> | | | | <i>1,403,414 EUR</i> | <i>1,396,414 EUR</i> | <i>7,000 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>1,403,414 EUR</i> |
| 4.1 | Thực hiện QLRCĐ gồm bảo vệ, hỗ trợ KNTS | Ha x Năm | 14 EUR | 54,000 | 774,783 EUR | 774,783 EUR | | | 774,783 EUR |
| 4.2 | Trồng rừng: cây con, phân bón, hỗ trợ công lao động | Ha | 652 EUR | 300 | 195,600 EUR | 195,600 EUR | | | 195,600 EUR |
| 4.3 | Trồng rừng ở khoảng trống: cây con, phân bón, hỗ trợ công lao động | Net ha | 652 EUR | 653 | 426,031 EUR | 426,031 EUR | | | 426,031 EUR |
| 4.4 | Trồng rừng dưới tán: cây con, phân bón, hỗ trợ công lao động | Net ha | 217 EUR | | 0 EUR | 0 EUR | | | 0 EUR |
| 4.5 | Công cụ, GPS và giám sát | Thôn | 500 EUR | | 0 EUR | 0 EUR | | | 0 EUR |
| 4.6 | Biển chỉ dẫn và Tơ roi tuyên truyền về dự án | Thôn | 250 EUR | 28 | 7,000 EUR | | 7,000 EUR | | 7,000 EUR |
| III | Bảo vệ và phục hồi Rừng phòng hộ (BQLRPH) | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | 1,693,402 EUR | 1,265,652 EUR | 427,750 EUR | 0 EUR | 1,693,402 EUR |
| 1 | <i>Tập huấn cho cán bộ BQLRPH</i> | | | | <i>5,250 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>5,250 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>5,250 EUR</i> |
| 1.1 | Tập huấn cho cán bộ BQLRPH về thực hiện Dự án | Khoá | 250 EUR | 9 | 2,250 EUR | | 2,250 EUR | | 2,250 EUR |
| 1.2 | Tập huấn bảo vệ rừng | Khoá | 250 EUR | 6 | 1,500 EUR | | 1,500 EUR | | 1,500 EUR |
| 1.3 | Tập huấn về SMART | Khoá | 250 EUR | 6 | 1,500 EUR | | 1,500 EUR | | 1,500 EUR |
| 2 | <i>Trang thiết bị cho BQLRPH</i> | | | | <i>45,000 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>45,000 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>45,000 EUR</i> |
| 2.1 | Văn phòng | BQLRPH | 5,000 EUR | 3 | 15,000 EUR | | 15,000 EUR | | 15,000 EUR |
| 2.2 | Xe máy | BQLRPH x 5 | 1,200 EUR | 15 | 18,000 EUR | | 18,000 EUR | | 18,000 EUR |
| 2.3 | Dụng cụ GPS | Nhóm x 10 | 100 EUR | 30 | 3,000 EUR | | 3,000 EUR | | 3,000 EUR |
| 2.4 | Khác | Trọn gói | 3,000 EUR | 3 | 9,000 EUR | | 9,000 EUR | | 9,000 EUR |
| 3 | <i>Phục hồi và bảo vệ rừng</i> | | | | <i>1,280,152 EUR</i> | <i>1,265,652 EUR</i> | <i>14,500 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>1,280,152 EUR</i> |
| 3.1 | Trồng cây bản địa (hợp đồng trồng rừng) | Ha | 1,087 EUR | - | 0 EUR | 0 EUR | | | 0 EUR |
| 3.2 | Hỗ trợ tái sinh tự nhiên | Ha | 139 EUR | 3,100 | 431,304 EUR | 431,304 EUR | | | 431,304 EUR |
| 3.3 | Trồng rừng ở khoảng trống | Net ha | 1,087 EUR | 350 | 380,435 EUR | 380,435 EUR | | | 380,435 EUR |
| 3.4 | Bảo vệ (sử dụng cán bộ bảo vệ) | Thôn | 15,652 EUR | 29 | 453,913 EUR | 453,913 EUR | | | 453,913 EUR |
| 3.5 | Bảng chỉ dẫn và Tơ roi tuyên truyền về dự án | Thôn x 2 | 500 EUR | 29 | 14,500 EUR | | 14,500 EUR | | 14,500 EUR |

| STT | Hợp phần Chương trình | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | Vốn Đức | | | Vốn đối ứng | Tổng toàn dự án |
|-----|---|-------------|------------|----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|
| | | | | | Tổng EUR | Vốn vay EUR | Vốn KHL EUR | Quy đổi EUR | |
| 4 | Phát triển sinh kế | Thôn | 12,000 EUR | 29 | 348,000 EUR | | 348,000 EUR | | 348,000 EUR |
| 5 | Áp dụng QLRBV | BQLRPH | 15,000 EUR | 1 | 15,000 EUR | | 15,000 EUR | | 15,000 EUR |
| IV | Hỗ trợ tổ hợp tác gia đình QLRBV | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR |
| 1 | <u>QHSDD</u> | | | | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR |
| 1.1 | QHSDD cấp thôn | | | | | | | | |
| 1.2 | Điều tra rừng | | | | | | | | |
| 1.3 | Điều tra lập địa | | | | | | | | |
| 2 | <u>Thành lập tổ hợp tác hộ gia đình</u> | | | | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR |
| 2.1 | Xây dựng phương pháp tiếp cận, thảo luận, hoàn | | | | | | | | |
| 2.2 | Tập huấn cho cán bộ BQLDA huyện về cung cấp thông tin và tư vấn cho hộ gia đình | | | | | | | | |
| 2.3 | Hợp thôn và thông tin về hộ gia đình | | | | | | | | |
| 2.4 | Xây dựng các tổ hợp tác; thảo luận và hoàn thiện; Đề cương nhiệm vụ | | | | | | | | |
| 2.5 | Tập huấn cho tổ hợp tác do BQLDA huyện tổ chức | | | | | | | | |
| 2.6 | Đăng ký tổ hợp tác | | | | | | | | |
| 3 | <u>Hỗ trợ quản lý tổ hợp tác</u> | | | | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR |
| 3.1 | Xây dựng các quy định quản lý tổ hợp tác | | | | | | | | |
| 3.2 | Tập huấn cho đại diện tổ hợp tác về quản lý tổ hợp tác | | | | | | | | |
| 4 | <u>Hỗ trợ tổ hợp tác về QLRBV</u> | | | | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR |
| 4.1 | Quản lý tổ hợp tác, hỗ trợ KNTS và bảo vệ | | | | | | | | |
| 4.2 | Trồng rừng: cây con, phân bón và hỗ trợ công lao động | | | | | | | | |
| 4.3 | Trồng rừng ở khoảng trống: cây con, phân bón và | | | | | | | | |
| 4.4 | Trồng cây dưới tán: cây con, phân bón và hỗ trợ công lao động | | | | | | | | |
| 4.5 | Chu kỳ dài ngày cho rừng trồng Keo; tổng 100 ha; | | | | | | | | |
| V | Hội thảo và tập huấn | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | 67,450 EUR | 0 EUR | 67,450 EUR | 0 EUR | 67,450 EUR |
| 1 | <u>Hội thảo lập kế hoạch và đánh giá</u> | Khoá | 3,000 EUR | 1 | 3,000 EUR | | 3,000 EUR | | 3,000 EUR |
| 2 | <u>Hội thảo kỹ thuật</u> | Khoá | 4,000 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |

| STT | Hợp phần Chương trình | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | Vốn Đức | | | Vốn đối ứng | Tổng toàn dự án |
|------|---|--------------|------------|----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|
| | | | | | Tổng EUR | Vốn vay EUR | Vốn KHL EUR | Quy đổi EUR | |
| 3 | <u>Tập huấn cho người dân và Cán bộ dự án các cấp</u> | | | | 19,950 EUR | 0 EUR | 19,950 EUR | 0 EUR | 19,950 EUR |
| 3.1 | Bảo vệ rừng (tuần tra) | Khoá | 150 EUR | 17 | 2,550 EUR | | 2,550 EUR | | 2,550 EUR |
| 3.2 | Sản xuất cây con | Khoá | 150 EUR | 17 | 2,550 EUR | | 2,550 EUR | | 2,550 EUR |
| 3.3 | Trồng rừng | Khoá | 150 EUR | 17 | 2,550 EUR | | 2,550 EUR | | 2,550 EUR |
| 3.4 | Hỗ trợ KNTS | Khoá | 150 EUR | 17 | 2,550 EUR | | 2,550 EUR | | 2,550 EUR |
| 3.5 | Trồng rừng vào khoảng trống | Khoá | 150 EUR | 16 | 2,400 EUR | | 2,400 EUR | | 2,400 EUR |
| 3.6 | Trồng rừng dưới tán | Khoá | 150 EUR | 16 | 2,400 EUR | | 2,400 EUR | | 2,400 EUR |
| 3.7 | Trồng cây lâm sản ngoài gỗ | Khoá | 150 EUR | 16 | 2,400 EUR | | 2,400 EUR | | 2,400 EUR |
| 3.8 | Sử dụng Quỹ phát triển thôn bản | Khoá | 150 EUR | 17 | 2,550 EUR | | 2,550 EUR | | 2,550 EUR |
| 3.9 | Tập huấn quy hoạch sử dụng đất | Khoá | | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 3.10 | Tập huấn truyền thông và tiểu giáo viên (TOT) | Khoá | | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 3.11 | Tập huấn tài chính kế toán | Khoá | | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 3.12 | Tập huấn giám sát đánh giá | Khoá | | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 4 | <u>Hội nghị khởi động dự án (Huyện, Tỉnh và TW)</u> | Cuộc họp | 10,000 EUR | 1 | 10,000 EUR | | 10,000 EUR | | 10,000 EUR |
| 5 | <u>Hội nghị sơ kết và tổng kết hàng năm (2 cuộc/năm)</u> | Cuộc họp | 3,000 EUR | 7 | 21,000 EUR | | 21,000 EUR | | 21,000 EUR |
| 6 | <u>Họp ban chỉ đạo hàng năm (tỉnh và TW)</u> | Cuộc họp | 500 EUR | 7 | 3,500 EUR | | 3,500 EUR | | 3,500 EUR |
| 7 | <u>Thăm quan học tập trong nước và nước ngoài</u> | Chuyến | 5,000 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 8 | <u>Thăm quan học tập nội tỉnh cho người dân</u> | Chuyến | 500 EUR | 20 | 10,000 EUR | | 10,000 EUR | | 10,000 EUR |
| VI | Phát triển cộng đồng khác | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | 132,750 EUR | 25,000 EUR | 107,750 EUR | 0 EUR | 132,750 EUR |
| 1 | <u>Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ</u> | | | | 31,000 EUR | 25,000 EUR | 6,000 EUR | 0 EUR | 31,000 EUR |
| 1.1 | Đầu tư công ích cho cộng đồng thôn bản | Doanh nghiệp | 5,000 EUR | 5 | 25,000 EUR | 25,000 EUR | | | 25,000 EUR |
| 1.2 | Tập huấn cho công nhân được thực hiện bởi chủ doanh nghiệp | Khoá | 600 EUR | 10 | 6,000 EUR | | 6,000 EUR | | 6,000 EUR |
| 2 | <u>Giáo dục kinh nghiệm về lâm nghiệp (FEP)</u> | | | | 101,750 EUR | 0 EUR | 101,750 EUR | 0 EUR | 101,750 EUR |

| STT | Hợp phần Chương trình | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | Vốn Đức | | | Vốn đối ứng | Tổng toàn dự án |
|-----|---|--------------------|-------------------|-----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|
| | | | | | Tổng EUR | Vốn vay EUR | Vốn KHL EUR | Quy đổi EUR | |
| 2.1 | Tập huấn FEP do chuyên gia tư vấn thực hiện (16 người) | Khoá | 5,000 EUR | 0.75 | 3,750 EUR | | 3,750 EUR | | 3,750 EUR |
| 2.2 | Hợp tình (1 lần/năm trong 5 năm) | Năm | 4,000 EUR | 5 | 20,000 EUR | | 20,000 EUR | | 20,000 EUR |
| 2.3 | Hợp huyện (1 lần/năm trong 5 năm) | Huyện x Năm | 500 EUR | 20 | 10,000 EUR | | 10,000 EUR | | 10,000 EUR |
| 2.4 | Tập huấn cho cán bộ huyện do tiểu giáo viên thực hiện | Huyện x 10 | 200 EUR | 40 | 8,000 EUR | | 8,000 EUR | | 8,000 EUR |
| 2.5 | Tài liệu FEP và Tài liệu tuyên truyền về dự án | Huyện x năm | 500 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 2.6 | Hoạt động FEP: 16 huyện, 50 khóa | Hoạt động x năm | 50 EUR | 1,000 | 50,000 EUR | | 50,000 EUR | | 50,000 EUR |
| 2.7 | Bảo hiểm cho trẻ em tham gia hoạt động FEP, bảo hiểm cho nhóm | Năm | 2,000 EUR | 5 | 10,000 EUR | | 10,000 EUR | | 10,000 EUR |
| 2.8 | Tài liệu quan hệ công chúng và tài liệu giảng dạy | Năm | 2,500 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| VII | Giám sát, lập bản đồ và nghiên cứu | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR | 0 EUR |
| 1 | <u>Phúc kiểm đo đạc diện tích</u> | <i>Ha</i> | <i>10 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> |
| 2 | <u>Phúc kiểm điều tra rừng</u> | <i>Ha</i> | <i>19 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> |
| 3 | <u>Kiểm tra chéo thực hiện QLRBV</u> | | | | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> |
| 3.1 | Kiểm tra chéo kiểm soát việc thực hiện QLRBV | Ha x 3 | 10 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 3.2 | Bảo trì cơ sở dữ liệu | Năm | 3,000 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 4 | <u>Kiểm tra chéo các hoạt động sinh kế</u> | <i>Thôn x năm</i> | <i>400 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> |
| 5 | <u>Giám sát tác động QLRBV</u> | | | | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> | <i>0 EUR</i> |
| 5.1 | Điều tra rừng lần 2 về QLRCĐ trên khoảng 30% diện tích QLRCĐ | Ha | 15 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 5.2 | Ảnh vệ tinh | Địa điểm | 10,000 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 5.3 | Lô nghiên cứu thường trực: 10 lô/tỉnh, 3 lần đánh giá | Lô x Năm | 150 | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 5.4 | Giám sát ảnh | Lô x Năm | 50 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 6 | <u>Giám sát tác động kinh tế - xã hội</u> | <i>Ngày x Năm</i> | <i>100 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> |
| 7 | <u>Giám sát tác động đa dạng sinh học (NGO)</u> | <i>Trọn gói</i> | <i>68,000 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> |
| 8 | <u>Lập bản đồ rừng</u> | <i>Xã</i> | <i>500 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> | | <i>0 EUR</i> |

| STT | Hợp phần Chương trình | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | Vốn Đức | | | Vốn đối ứng | Tổng toàn dự án |
|------------------|---------------------------------------|-------------|------------|----------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | | Tổng EUR | Vốn vay EUR | Vốn KHL EUR | Quy đổi EUR | |
| 9 | <u>Kiểm toán dự án hàng năm</u> | Năm | 2,000 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| VIII | Tăng cường năng lực | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | 149,000 EUR | 0 EUR | 149,000 EUR | 0 EUR | 149,000 EUR |
| 1 | <u>Phương tiện đi lại</u> | | | | 104,000 EUR | 0 EUR | 104,000 EUR | 0 EUR | 104,000 EUR |
| 1.1 | Xe 4WD | Tỉnh | 45,000 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR | | 0 EUR |
| 1.2 | Xe Pick-up hai ca bin | Huyện | 20,000 EUR | 4 | 80,000 EUR | | 80,000 EUR | | 80,000 EUR |
| 1.3 | Xe máy | Huyện x 5 | 1,200 EUR | 20 | 24,000 EUR | | 24,000 EUR | | 24,000 EUR |
| 2 | <u>Thiết bị văn phòng và phần mềm</u> | | | | 45,000 EUR | 0 EUR | 45,000 EUR | 0 EUR | 45,000 EUR |
| 2.1 | BQLDA TW và tỉnh | Tỉnh | 20,000 EUR | 1 | 20,000 EUR | | 20,000 EUR | | 20,000 EUR |
| 2.2 | BQLDA huyện | Huyện | 6,250 EUR | 4 | 25,000 EUR | | 25,000 EUR | | 25,000 EUR |
| IX | Tư vấn (EUR) | | | | | | | | |
| X | Dự phòng (EUR) | | | | | | | | |
| XI | Vốn đối ứng việt nam (EUR) | | | | | | | 1,206,700 EUR | 1,206,700 EUR |
| Tổng cộng | | | | | 3,555,716 EUR | 2,687,066 EUR | 868,650 EUR | 1,206,700 EUR | 4,762,416 EUR |

PHỤ LỤC 04:**BIỂU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH TỔNG THỂ DỰ ÁN KFW9 GIAI ĐOẠN 1 TỈNH QUẢNG NGÃI**
(Phân theo tỷ lệ giải ngân từng năm - Nguồn vốn KfW) Đơn vị tính: Euro

| Phân theo Năm | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | Tổng cộng |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|
| Nguồn vốn | | | | | | | | |
| Vốn Vay | 214,965 | 403,060 | 537,413 | 537,413 | 537,413 | 268,707 | 188,095 | 2,687,066 |
| Vốn KHL | 69,492 | 130,298 | 173,730 | 173,730 | 173,730 | 86,865 | 60,806 | 868,650 |
| Cộng | 284,457 | 533,357 | 711,143 | 711,143 | 711,143 | 355,572 | 248,900 | 3,555,716 |
| Tỷ lệ trên tổng vốn | 8% | 15% | 20% | 20% | 20% | 10% | 7% | 100% |

PHỤ LỤC: 5

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN VỐN VAY CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

| Stt | Các hoạt động | Vốn cấp phát 100% từ Trung ương phân bổ cho các tỉnh | Vốn vay của các tỉnh | Tỷ lệ vay lại (Tỉnh Quảng Ngãi (70%)) |
|------------|--|--|----------------------|---------------------------------------|
| I | Quản lý Khu bảo tồn (Rừng đặc dụng và Vườn quốc gia) | | | |
| 3 | Cơ sở hạ tầng, biển chỉ dẫn | | | - |
| II | Thiết lập và vận hành Quản lý rừng cộng đồng (QLRCD) | | | |
| 4.1 | Thực hiện QLRCD gồm bảo vệ, hỗ trợ KNTS | | 774,783 | 542,348 |
| 4.2 | Trồng rừng: cây con, phân bón, hỗ trợ công lao động | 195,600 | | |
| 4.3 | Trồng rừng ở khoảng trống: cây con, phân bón, hỗ trợ công lao động | 426,031 | | |
| 4.4 | Trồng rừng dưới tán: cây con, phân bón, hỗ trợ công lao động | | | |
| III | Bảo vệ và phục hồi Rừng phòng hộ (BQLRPH) | | | |
| 3.1 | Trồng cây bản địa (hợp đồng trồng rừng) | | | |
| 3.2 | Hỗ trợ tái sinh tự nhiên | 431,304 | | |
| 3.3 | Trồng rừng ở khoảng trống | 380,435 | | |
| 3.4 | Bảo vệ (sử dụng cộng đồng bảo vệ) | | 453,913 | 317,739 |
| IV | Hỗ trợ tổ hợp tác gia đình QL RBV | | | |
| 4.1 | Quản lý tổ hợp tác, hỗ trợ KNTS và bảo vệ | | | |
| 4.2 | Trồng rừng: cây con, phân bón và hỗ trợ công lao động | | | |
| 4.3 | Trồng rừng ở khoảng trống: cây con, phân bón và hỗ trợ công lao động | | | |
| 4.4 | Trồng cây dưới tán: cây con, phân bón và hỗ trợ công lao động | | | |
| VI | Phát triển cộng đồng khác | | | |
| 1.1 | Đầu tư công ích cho cộng đồng thôn bản | | 25,000 | 17,500 |
| | Tổng cộng | 1,433,370 | 1,253,696 | 877,587 |